

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/2011/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 21 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997 của Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao;

Căn cứ Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997 của Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 642/TTr-STNMT ngày 21/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2012.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 71/2010/QĐ/UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Bảng giá các loại đất theo quy định này làm căn cứ để:
 - 1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
 - 1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.
 - 1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.
 - 1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.
 - 1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
 - 1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40 của Luật Đất đai năm 2003.
 - 1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này.
3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.
2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn.
4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó: Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phân khu vực vị trí đất nông nghiệp

1. Xác định giá đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp liền thửa nằm trên nhiều vị trí thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đó được tính theo vị trí có giá cao nhất của thửa đất đó.
2. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn.

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý, các trục đường giao thông liên xã; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng.

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn. Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 mét, trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 mét nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 100m đến 300m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 300m đến 500m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 70% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 500m đến 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 50% mức giá vị trí 1.

Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở khu vực nông thôn

1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã (*không bao gồm các trục đường quy định ở Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này*).

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

2. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 mét (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 75% đơn giá vị trí 1.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 200 m đến 300 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 300 m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 45% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Điều 6. Xác định khu vực, vị trí đất ở ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường liên xã có mức sinh lợi cao hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ.

Chi tiết các trục đường và khu vực đất quy định cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

2.2. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 65% đơn giá đất vị trí 1.

a) Đối với các thị xã:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 60m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60m đến 120m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120m đến 360m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Đối với các huyện:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 60m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60m đến 120m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120m đến 360m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Các vị trí cách HLBVĐB từ trên 360m: xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1; vị trí đất xác định theo Khoản 2, Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Xác định loại đường phố, vị trí đất ở trong khu vực nội ô thị xã và thị trấn

1. Loại đường phố:

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể:

+ Đường phố loại I: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

+ Đường phố loại II: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I.

+ Đường phố loại III: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

+ Đường phố loại IV: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Xác định vị trí đất:

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

+ Vị trí I: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25m.

Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 65% đơn giá vị trí I (Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất nhỏ hơn vị trí II thì xác định bằng vị trí II).

+ Vị trí II: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25m đến 50m, liền kề đất có vị trí I (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí III: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 50m đến 100m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí IV: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100m đến 200m.

Ngoài ra, các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200m, đơn giá đất ở được xác định bằng 70% đơn giá đất vị trí IV cùng loại đường phố.

Điều 8. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều loại đường phố, nhiều khu vực khác nhau

1. Thửa đất có 2 mặt tiền trở lên (tiếp giáp với 2 trục đường khác nhau trở lên) thì giá trị của thửa đất xác định theo cách mà tổng giá trị của thửa đất là lớn nhất.

2. Thửa đất tiếp giáp hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì giá của thửa đất đó xác định theo từng phân đoạn khu vực, đường phố tương ứng.

Ghi chú: Điểm chuyển tiếp giá là điểm mà tại đó phân chia trục đường thành 02 đoạn có khu vực, đường phố khác nhau (điểm chuyển tiếp giá có thể là trụ điện, cột km...)

3. Cách xác định quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này chỉ áp dụng cho đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác.

Điều 9. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị, xã

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau:

2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh: khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã: khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200 m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

2.3. Cách xác định quy định tại Điểm 2.1 và 2.2, Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 10. Xác định đơn giá 01m² đất

1. Đơn giá 01 m² đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này. Trường hợp đất rừng sản xuất dùng để trồng cây cao su thì tính giá đất trồng cây lâu năm.

2. Đơn giá 01m² đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí.

3. Đơn giá 01m² đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ: Được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này nhân hệ số điều chỉnh (Hệ số điều chỉnh chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh <1).

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Ngoài ra, đối với đất ở: Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 01 đường giao thông. Đường giao thông gồm: Đường liên xã;

đường do huyện, tỉnh, trung ương quản lý; đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Đơn giá 01m² đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí và nhân với hệ số 0,5.

Điều 11. Điều chỉnh, thay đổi bảng giá các loại đất khi có biến động về giá

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

1. Khi Nhà nước giao đất có tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng không được thấp hơn mức giá đất của từng loại đất, hạng đất, vị trí, đường phố theo Quy định này.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì UBND tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

3. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi khung giá đất kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

4. Mọi trường hợp điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm, UBND tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Sở Tài nguyên & Môi trường chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Bảng 1. Đơn giá đất trồng cây hàng năm

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)											
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	50	38	27	19	26	18	40	30	25	25	18	16
Khu vực 2		30		14		13,5	35	25	20	23	16	13
Khu vực 3		18		10		9,5	25	20	15	15	12	11

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)											
	Hớn Quản		Lộc Ninh			Bù Gia Mập		Bù Đốp		Bù Đăng		
	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	18	17	20	16,5	13,5	17	15	18	15	20,5	16,5	13
Khu vực 2	15	13	15,5	13	11	14	12	15	11	17	13	10
Khu vực 3	13	11	12,5	10	7,25	12	10	11	9	12	11	7

Ghi chú: Hệ số điều chỉnh đối với một số khu vực:

* Huyện Hớn Quản: Xã Tân Khai bằng 1,35 lần giá đất quy định tại Quy định này.

* Thị xã Bình Long: Xã Thanh Lương bằng 1,1 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 2. Đơn giá đất trồng cây lâu năm

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)											
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung	Xã miền	Thị trấn	Xã trung	Xã miền

								du	núi		du	núi
Khu vực 1	55	42	45	25	35	25	55	45	30	34	28	24
Khu vực 2		38		20		19	45	35	25	30	23	18
Khu vực 3		20		16		15	40	30	20	22	19	15

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)											
	Hớn Quản		Lộc Ninh			Bù Gia Mập		Bù Đốp		Bù Đăng		
	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	24	20	27	21	17,5	22	18	22	16	28	21	18
Khu vực 2	20	17	22	19	14,5	20	15	20	13	24	19	15
Khu vực 3	17,5	15	18	15	11	16	13	15	10	19	15	13

Ghi chú: Hệ số điều chỉnh đối với một số khu vực:

* Huyện Hớn Quản: Xã Tân Khai bằng 1,2 lần giá đất quy định tại Quy định này.

* Thị xã Bình Long: Xã Thanh Lương bằng 1,1 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 3. Đơn giá đất rừng sản xuất

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		Đồng Phú		Hớn Quản		Lộc Ninh		Bù Gia Mập		Bù Đốp		Bù Đăng	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
		16		15	14	11	15	12	11	9	13	10		9	11	8

Bảng 4. Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1000 đồng/m ²)				
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long	TX. Phước Long	Chơn Thành
					Đồng Phú

trí	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
	15	13	14	12	14	12	15	12	11	13	12	11

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1000 đồng/m ²)									
	Hớn Quản		Lộc Ninh		Bù Gia Mập		Bù Đốp		Bù Đăng	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
	13	11	12	10	11	9	12	9	10	8

Ghi chú: Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,1 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 5. Đơn giá đất ở tại nông thôn

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)									
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành		Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		150		130		130	160	120	120	95
Khu vực 2		120		100		100	110	80	100	75
Khu vực 3		90		80		80	85	60	80	60

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)									
	Hớn Quản		Lộc Ninh		Bù Gia Mập		Bù Đốp		Bù Đăng	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	130	110	98	92	95	80		90	95	70
Khu vực 2	90	80	75	65	70	60		65	68	50
Khu vực 3	80	70	60	52	55	45		50	47	34

Ghi chú: Hệ số điều chỉnh đối với một số khu vực:

* Huyện Hớn Quản:

- xã Tân Khai bằng 1,3 lần giá đất quy định tại Quy định này.

- Xã Thanh Bình bằng 0,87 lần giá đất quy định tại Quy định này đối với đoạn đường ngã 3 Xa Trạch đến cầu Xa Trạch 1.

* Thị xã Bình Long: Xã Thanh Lương bằng 1,2 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 6. Đơn giá đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)									
	TX. Đồng Xoài		TX. Bình Long		TX. Phước Long		Chơn Thành		Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		1.200		900		800	1.200		850	
Khu vực 2		700		600		600	700		550	500
Khu vực 3		450		450		350	450		420	350

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)									
	Hớn Quản		Lộc Ninh		Bù Gia Mập		Bù Đốp		Bù Đăng	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	800	660	750	725	600	500		700	670	500
Khu vực 2	610	600	620	600	500	450		500	500	350
Khu vực 3	450	400	415	400	350	350		350	350	250

Ghi chú: Hệ số điều chỉnh đối với một số khu vực:

* Huyện Hớn Quản: Xã Tân Khai bằng 1,36 lần giá đất quy định tại Quy định này.

* Thị xã Bình Long: Xã Thanh Lương bằng 1,2 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 7. Đơn giá đất ở tại đô thị

1. Thị xã Đồng Xoài					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5.000.000	1.200.000	1.000.000	500.000
	Loại II	2.000.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	1.000.000	600.000	300.000	200.000
	Loại IV	580.000	300.000	200.000	160.000

2. Thị xã Phước Long					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	2.700.000	1.200.000	550.000	330.000
	Loại II	1.850.000	700.000	320.000	210.000
	Loại III	900.000	500.000	200.000	140.000
	Loại IV	550.000	280.000	160.000	110.000

3. Thị xã Bình Long					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	4.500.000	1.310.000	690.000	590.000
	Loại II	2.250.000	1.000.000	480.000	300.000
	Loại III	1.200.000	560.000	310.000	250.000
	Loại IV	630.000	350.000	230.000	150.000

4. Huyện Chơn Thành (Thị trấn Chơn Thành)					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.400.000	1.100.000	450.000	300.000
	Loại II	1.800.000	800.000	350.000	200.000
	Loại III	1.500.000	500.000	300.000	180.000
	Loại IV	650.000	350.000	200.000	160.000

5. Huyện Đồng Phú (Thị trấn Tân Phú)					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.700.000	515.000	310.000	185.000

	Loại II	900.000	370.000	210.000	110.000
	Loại III	520.000	260.000	155.000	105.000
	Loại IV	300.000	150.000	100.000	85.000

Ghi chú: Đơn giá đất của ấp Dên Dên (thị trấn Tân Phú) là 80.000 đồng/m²

(không phân biệt khu vực, vị trí).

6. Huyện Lộc Ninh (Thị trấn Lộc Ninh)					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.450.000	1.850.000	720.000	380.000
	Loại II	1.950.000	1.300.000	600.000	340.000
	Loại III	1.400.000	700.000	530.000	300.000
	Loại IV	750.000	540.000	320.000	170.000

7. Huyện Bù Đăng (Thị trấn Đức Phong)					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.100.000	1.050.000	525.000	260.000
	Loại II	1.320.000	630.000	315.000	140.000
	Loại III	1.000.000	420.000	210.000	120.000
	Loại IV	700.000	300.000	150.000	100.000

8. Huyện Bù Đốp (Thị trấn Thanh Bình)					
Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.000.000	660.000	400.000	190.000
	Loại II	580.000	330.000	220.000	160.000
	Loại III	350.000	220.000	150.000	100.000
	Loại IV	190.000	120.000	62.000	55.000



FILE ĐƯỢC ĐỊNH Kèm THEO VĂN BẢN

Bảng Giá

PHỤ LỤC 1

BẢNG QUY ĐỊNH PHẦN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ
ĐỐI VỚI KHU VỰC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
A	Thị xã Đồng Xoài			

I	Đường phố loại I			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	-Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	1.3
2	Quốc lộ 14	-Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Thành	1.0
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	1.3
4	Quốc lộ 14	- Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	- Ngã 3 đường số 1 - QL14 – P.Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 – P.Tân Thiện	1.0
5	Quốc lộ 14	- Ngã 3 đường số 1 -QL14 - phường Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - phường Tân Thiện	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL14 - phường Tân Thiện	0.8
6	Quốc lộ 14	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL14 - phường Tân Thiện	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	0.7
7	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	1.6
8	Phú Riềng Đỏ	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	- Cổng Tầm Vông -P. Tân Xuân - Cổng Tầm Vông – P.Tân Bình	1.4
9	Phú Riềng Đỏ	- Cổng Tầm Vông -P. Tân Xuân - Cổng Tầm Vông – P.Tân Bình	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 – P.Tân Bình	1.2
10	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Hẻm 1170 – P.Tân Đồng	1.3
11	Phú Riềng Đỏ	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Hẻm 1170 – P.Tân Đồng	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Hẻm 1308 – P.Tân Đồng	1.1
12	Phú Riềng Đỏ	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Hẻm 1308 – P.Tân Đồng	- Trụ điện H19 –P.Tân Phú - Cổng trường NVCS – P.Tân Đồng	1.0
13	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.4
	Khu vực Chợ			
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1.0
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riềng Đỏ	1.0
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1.0
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1.0
5	Đường số 5	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1.0
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1.0
7	Đường số 7	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1.0
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toàn	1.0
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ông	1.0
10	Đường Điều Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1.0

11	Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1.0
	Trung tâm thương mại thị xã Đồng Xoài			
1	Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		1.4
2	Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1.4
3	Nơ Trang Long	Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.4
4	Đường số 20	Điều Ông	Nơ Trang Long	1.2
5	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		1.2
II	Đường phố loại II			
1	Phú Riềng Đỏ	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P. Tân Xuân - Trụ điện H45 – P. Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Hưng	1.5
2	Phú Riềng Đỏ	- Trụ điện H19 – P. Tân Phú - Cổng trường NVCS – P. Tân Đồng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1.5
3	Lê Quý Đôn	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.5
4	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Ngã tư Sóc Miên	1.8
5	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1.0
6	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
9	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
10	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
11	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.0
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Bình	0.8
13	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ	1.0
14	Nguyễn Huệ	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ	Phú Riềng Đỏ	0.5
15	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
16	Nguyễn Trãi	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1.0
17	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
18	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
19	Trần Hưng Đạo	Phú Riềng Đỏ	Hai Bà Trưng	1.0
20	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Hùng Vương	1.0
21	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	0.9
22	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Cổng Nhà khách tỉnh	0.7
23	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
24	Đường số 30	Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.0
25	Đường số 31	Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.0
26	Đường số 20	Đường số 31	Đường số 30	1.0
27	Các tuyến đường nằm trong khu phân lô tái định cư phía Đông Bắc đường Hùng Vương (P. Tân Bình)			1.0
III	Đường phố loại III			
	Khu Trung tâm hành chính thị xã			
1	Cách mạng tháng tám	Phú Riềng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1.0

2	Đặng Thai Mai	Cách mạng tháng tám	Đất khu dân cư	1.0
3	Trương Công Định	Phú Riềng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1.0
4	Hoàng Văn Thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1.0
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1.0
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
7	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1.0
8	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1.0
9	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Bình	1.0
10	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1.0
11	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1.0
12	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1.0
13	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.0
14	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1.0
15	Lý Thường Kiệt	Phú Riềng Đỏ	Trần Phú	1.0
16	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1.0
17	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Chánh	Nguyễn Bình	1.0
18	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1.0
19	Đường N2	Nguyễn Huệ	Quy hoạch 72m	1.0
20	Đường N1	Đường D1	Quy hoạch 72m	0.7
21	Đường D1	ĐT 753	Đường N2	0.7
22	Đường D2	Đường N2	Đường N1	0.6
23	Đường D3	Đường N2	Đường N1	0.6
24	Bùi Thị Xuân	Phú Riềng Đỏ	Đặng Thai Mai	0.8
25	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Hết đường Nguyễn Chí Thanh	0.8
26	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1.0
27	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1.0
IV	Đường phố loại IV			
1	Đường 753	Ngã tư Sóc Miên	Cầu Rạt nhỏ	1.2
2	Đường 753	Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	1.0
3	Các đường quy hoạch còn lại chưa đặt tên trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng, thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu dân cư phía Bắc, Khu dân cư Trung tâm hành chính thị xã, Khu dân cư khu phố Phú Thạnh, Trung tâm văn hoá phường Tân Đông; Khu tái định cư khu Lâm Viên phường Tân Phú; Khu tái định cư cấp cho cán bộ Trại giam An Phước phường Tân Bình			1.0
B	Thị xã Bình Long			
I	Đường phố loại I			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	1.1
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1.0
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1.1
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1.1
5	Đường Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1.0
6	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1.1
7	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền (cũ)	1.0
8	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba cây Diệp (Đường vào phường Phú Thịnh)	1.0
9	Lê Quý Đôn (đoạn bùng binh Bình Long)	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1.0
II	Đường phố loại II			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc)	1.0
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1.0
3	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1.0
4	Phan Bội Châu	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt	1.0
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1.0
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1.0

7	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	Phan Đình Giót (Bến xe)	1.0
8	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1.0
9	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.0
10	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1.0
11	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Xa Cam	1.0
III	Đường phố loại III			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Lê Hồng Phong	1.0
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Phạm Ngọc Thạch	1.0
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	1.0
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1.0
5	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	1.0
6	Nguyễn Du	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	1.0
7	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1.0
8	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1.0
9	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1.0
10	Hùng Vương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1.0
11	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Ngã ba nhà ông Tâm	1.0
12	Đinh Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1.0
13	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1.0
14	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1.0
15	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	1.0
16	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba ông Chín Song	1.0
17	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1.0
18	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1.0
19	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1.0
20	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Cây Diệp	Ranh giới xã Tân Lợi	1.0
21	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	Nguyễn Huệ	1.0
22	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	Đoàn Thị Điểm	1.0
23	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	Khách sạn	1.0
24	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1.0
25	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Kho vật tư cũ	1.0
26	ĐT 752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1.0
27	Quốc lộ 13	Ngã ba Xa Cam	Giáp ranh xã Thanh Bình	1.0
28	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.0
IV	Đường phố loại IV			
1	Tú Xương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1.0
2	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1.0
3	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1.0
4	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1.0
5	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	Đường ray xe lửa	1.0
6	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía đông hồ (đường đôi)		1.0
7	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía tây hồ		0.7
8	ĐT 752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1.0
9	ĐT 752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Tâm	0.8
10	ALT1	Cổng nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Nhà ông Vựa	0.4
11	ALT1	Cổng nhà ông Tráng (cách đường Ngô Quyền 200 m)	Cầu cây Sung	0.5
12	ALT1	Cổng nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Nhà bà Nguyễn Thị Út	0.4
13	ALT3	Dốc le	ĐT752 (cách 200m)	0.4
14	ALT2	Ngã ba cây xoài đôi	ĐT752 (cách 200m)	0.5
15	ALT11	Nhà ông Lê Trường Thương	ĐT752 (cách 200m)	0.4
16	ALT13	Nhà bà Phạm Thị Le	Nhà ông ba Đậu	0.4
17	ALT12	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Cổng ông Tráng	0.4

18	ALT14	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Đường Đoàn Thị Điểm (cách 50m)	0.4
19	ALT12	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Nhà ông Vũ Thanh Huy	0.4
20	ALT14	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Nhà ông Nguyễn Anh Tài	0.4
21	HCT8	Ngã ba Minh Tâm	Ngã tư Bình Ninh II	0.3
22	HCT1	Ngã ba ông Mười	Ngã tư Bình Ninh II	0.4
23	Lê Đại Hành	Ngã 3 Phở Duy	Ngã ba Trụ sở khu phố Xa Cam 2	1.0
24	HCT26	Ngã 3 trụ sở Xa Cam II	Vành đai lòng hồ Sa Cát	0.4
25	HCT2	Ngã ba ông Chín Song	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.4
26	HCT7	Công chào Hưng Phú	Ngã tư Bình Ninh II	0.3
27	HCT19	Ngã ba Xa Cam	Vành đai lòng hồ Sa Cát	0.5
28	HCT7	Công chào Kp.Hưng Thịnh	Công chào Kp.Hưng Phú	0.4
29	HCT19	Ngã ba trụ sở UBND phường Hưng Chiến	Ngã ba nhà ông Toa	0.3
30	HCT19	Ngã ba Bình Tây	Ngã tư Bình Ninh II	0.4
31	HCT24	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Giáp xã Minh Đức	0.3
32	PTT1	Trần Hưng Đạo (cách 100m)	Nguyễn Du (cách 50m)	1.0
33	PTT6	Trần Hưng Đạo (cách 100m)	Cầu Sắt	1.0
34	Ngô Quyền	Ngã ba ông Tâm	Nguyễn Huệ	1.0
35	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Cuối đường (giáp suối)	1.0
36	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	1.0
37	ALT4	Ngã ba xe tăng	Đi xã An Phú	1.0
38	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	ALT4 (Hộ ông Nguyễn Văn Đò)	1.0
39	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
40	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m			0.2
41	HCT3	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Ngã ba giáp ranh xã Minh Tâm	0.3
42	HCT4	Vành đai lòng hồ Xa Cát	Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	0.4
43	Lê Đại Hành nối dài	Ngã ba trụ sở Khu phố Xa Cam 2	Cuối đường	0.5
44	Phan Bội Châu nối dài	Ngã ba Xa Tăng	Giáp ranh phường An Lộc	1.0
45	Lê Hồng Phong nối dài	Phạm Ngọc Thạch	Cổng chùa Lam Sơn	1.0
46	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Hưng Chiến chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
47	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Hưng Chiến không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m			0.2
48	PTT2	Trụ sở UBND phường Phú Thịnh (cách PTT1 50m)	Ngã ba nhà ông Trịnh	0.5
49	PTT4	Ngã ba Phú Lạc (cách đường Nguyễn Huệ 200m)	Ngã ba nhà ông Dân	0.4
50	PTT22	Ngã ba nhà ông Dân	Ngã ba cuối đất nhà bà Long	0.4
51	PTT3	Đường rầy xe lửa	Ngã ba nhà ông Danh	0.4
52	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Thịnh chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
53	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Thịnh không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m			0.2
54	PĐT1	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Cầu ông ba Kiềm	0.6
55	PĐT4	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Cầu sắt	0.6
56	PĐT9	PĐT2	Giáp ranh xã Tân Lợi	0.25
57	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
58	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m			0.2
C	Thị xã Phước Long			

I	Đường phố loại I			
1	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường ĐT 741	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	1.4
2	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	1.3
3	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	1.0
4	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND thị xã	1.2
5	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài	1.2
6	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1.2
7	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.6
8	Đường ĐT 741	Ngã 3 tượng Đức Mẹ	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.2
9	Đường ĐT 741	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cầu Suối Dung	1.4
10	Đường ĐT 741	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết ranh đất quân sự	1.0
11	Đường ĐT 741	Hết ranh đất quân sự	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	1.5
12	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su)	2.0
13	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	1.5
14	Đường ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Minh (Nông trường 4)	1.2
15	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4)	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4) + 300m hướng Bù Nho	1.0
16	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND phường Phước Bình)	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1.5
17	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp ĐT 741 (vòng xoay)	Ngã 3 đường Xóm Chùa	1.4
18	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Xóm Chùa	Ngã 3 đường Suối Tân	1.2
19	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Suối Tân	Ranh UBND phường Phước Bình	1.0
20	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	1.5
21	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 500 m)	1.4
22	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT 759 và đường ĐT 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng Đa Kia + 500m)	Hết ranh trường tiểu học Lê Hồng Phong	1.0
23	Đường ĐT 759	Hết ranh trường tiểu học Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bình Sơn, huyện Bù Gia Mập	0.7
24	Đường nội bộ Khu Thương mại Phước Bình	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2.0
25	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	1.0
II	Đường phố loại II			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1.1

2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1.3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1.0
4	Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1.0
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1.0
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.0
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1.5
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1.3
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	1.0
10	Trần Quốc Toàn	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1.0
11	Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		1.0
12	Đường Nguyễn Huệ	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1.0
13	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1.0
14	Đường ĐT 759	Hết ranh UBND phường Phước Bình	UBND phường Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1.0
15	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	1.0
16	Đường ĐT 741	Ngã ba Suối Minh (Nông trường 4) + 700m hướng xã Bù Nho	Giáp ranh xã Bình Tân	0.8
17	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1.0
18	Đường nội bộ Khu văn hoá - TDTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ)	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1.0
III Đường phố loại III				
1	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1.0
2	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	Cuối tuyến (Khu 4)	1.0
3	Đường Hồ Long Thủy	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1.0
4	Tự do	Toàn tuyến		1.0
5	Cách mạng tháng tám	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Cuối tuyến (Khu 4)	1.0
6	Trần Quốc Toàn	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1.0
7	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toàn	1.0
8	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đình Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.2
9	Đường Trần Quang Khải	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	1.0
10	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		1.0
11	ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã 3 giao đường Nhơn Hoà 1	1.0
12	ĐT 741	Ngã 3 giao đường Nhơn Hoà 1	Giáp ranh phường Long Phước	1.2
13	Đường ĐT 759	Cách UBND phường Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1.0
14	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 759	Ngã 3 giao ĐT 759 + 300 m hướng Sơn Giang	1.3
15	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 759 + 300 m hướng Sơn Giang	Ngã 3 giao ĐT 759 + 900 m hướng Sơn Giang	1.2
16	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 759 + 900 m hướng Sơn Giang	Ranh giới phường Sơn Giang	1.0
17	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ranh giới phường Sơn Giang	Ngã 3 giao đường ĐT 741	1.0
18	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao đường ĐT 741	Hết ranh Trường PTTH Phước Bình	1.0

19	Đường đi Suối Minh	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	Hết ranh trường tiểu học Phan Bội Châu + 1000m về hướng suối Minh	1.0
20	Đường đi Suối Minh	Hết ranh trường tiểu học Phan Bội Châu + 1000m về hướng suối Minh	Ranh xã Bình Tân	0.7
21	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	Giáp đường số 15	1.0
22	Đường ĐT 741	Tượng Đức mẹ	Cầu Thác mẹ	1.0
IV	Đường phổ loại IV			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1.0
2	Đường đi Đak Son (khu 4)	Cuối đường Trần Phú	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Bá Hiền)	0.8
3	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.0
4	Trần Phú	Toàn tuyến		1.0
5	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1.0
6	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		1.0
7	Đường đi An Lương	Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	0.6
8	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 giáp đường 6/1 và ĐT741	Hết tuyến đường nhựa	1.0
9	Đường Kim Đồng	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy	Ngã 3 (nhà ông Bùi Tín)	1.0
10	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		1.0
11	Đường Cao Bá Quát	Toàn tuyến		1.0
12	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1.0
13	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		1.0
14	Đường Tư Hiền 2 (khu 2)	Ngã 3 giáp ĐT 741	Hết tuyến đường nhựa	0.8
15	Đường ĐT 741	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phú Nghĩa	1.0
16	Đường đi Phước Tín	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phước Tín	1.0
17	Đường đi Hòa Tiến (đi khu 5)	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Đập tràn thủy điện Thác Mơ	1.0
18	Đường vòng quanh núi Bà Rá	Toàn tuyến		1.0
19	Đường Sơn Long	Cầu số 1 (Ranh phường Thác Mơ)	Cầu số 2	0.7
20	Đường Sơn Long	Cầu số 2	Cầu số 3 + 500m về hướng Nghĩa trang Liệt sỹ	0.5
21	Đường Sơn Long	Cầu số 3 + 500m về hướng Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngã 3 giáp đường ĐT741	0.7
22	Đường Nhơn Hoà 1	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	1.0
23	Đường Nhơn Hoà 2	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	0.8
24	Đường Tập đoàn 7	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	0.7
25	Đường Đak Tôn	Ngã 3 giáp đường Vòng sân bay	Hết tuyến đường nhựa	0.7
26	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	1.0
27	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	0.8
28	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	Ranh xã Bình Tân	0.6
29	Đường xóm Huế	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết tuyến đường nhựa	0.7
30	Đường vào núi Bà Rá (khu Phước Sơn, Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Ngã 3 giáp đường vòng núi Bà Rá	1.0
31	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã 3 (Nhà ông Hoàng Công Trường)	Hết tuyến đường nhựa (Nhà ông Tuyền, ông Toàn)	0.7
32	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã 3 (Nhà ông Hoàng Công Trường)	Hết tuyến đường nhựa (Giáp ranh bên xe)	0.8
33	Đường Bù Xiết	Ngã 3 giáp ĐT 741	Giáp ranh xã Long Giang	0.7

D	Huyện Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành		
I	Đường phố loại I			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1.0
2	Quốc lộ 13	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	Đường số 3	0.9
3	Quốc lộ 13	Đường số 3	Đường số 7	0.7
4	Quốc lộ 13	Đường số 7 (Ranh đường số 7 và Thánh thất Cao dài)	Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3	0.5
5	Quốc lộ 13	Ngã ba tổ 9, 10 ấp 3	Ranh giới xã Minh Hưng	0.4
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	1.0
7	Quốc lộ 13	Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Gò Mạc	0.9
8	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Gò Mạc	Ranh giới xã Thành Tâm	0.8
9	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đôi	1.0
10	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đôi	Cầu Bàu Bàng	0.9
11	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	0.7
12	Quốc lộ 14	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Thành	0.5
13	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1.0
II	Đường phố loại II			
1	ĐT 751	Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	1.3
2	ĐT 751	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	Ranh xã Minh Long	1.0
III	Đường phố loại III			
1	Đường quy hoạch số 7	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Ngã ba đường số 3 nối dài	1.2
2	Đường quy hoạch số 7	Ngã ba đường số 3 nối dài	Cuối tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 30m)	0.8
3	Đường số 8	Đầu tuyến (đường ĐT 751)	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	1.2
4	Đường số 8	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	0.8
5	Đường số 3	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Cuối tuyến (đường ĐT 751)	0.9
6	Đường D1, D9	Hết tuyến		0.7
7	Đường TTHC đi xã Minh Hưng	TTHC huyện Chơn Thành	Ranh giới xã Minh Hưng	0.5
8	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		0.5
IV	Đường phố loại IV			
1	Đường Gò Mạc	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	1.0
2	Đường Gò Mạc	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Cổng Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm)	0.8
3	Đường tổ 7, khu phố 1	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	1.0
4	Đường tổ 7, khu phố 1	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	Hết tuyến (nhà ông Huỳnh Văn Sánh)	0.8
5	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	1.0

6	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	0.9
7	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Cuối tuyến (Giáp ranh giới xã Minh Thành)	0.8
8	Đường sỏi đỏ, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Cuối tuyến (giáp đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm)	1.0
9	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	1.0
10	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	0.8
11	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50 m)	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn)	1.0
12	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất bà Nguyễn Thị Hạnh)	Đường điện 110KV	0.9
13	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đường điện 110KV	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0.8
14	Đường ấp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB đường số 7 nối dài 50 m) (Nhà bà Trần thị Oanh- Tư Tài)	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0.8
15	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía đông: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	1.0
16	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	0.9
17	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	Ranh giới xã Minh Hưng	0.8
18	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía tây: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường số 8 nối dài	1.0
19	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Ngã ba đường số 8 nối dài	Giáp ranh giới xã Minh Long	0.9
20	Đường liên tổ 9, 10 ấp 3, thị trấn Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Cuối tuyến	0.9
21	Đường số 8 nối dài (ấp 2, ấp 3)	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	Cuối tuyến (giáp ranh xã Minh Hưng)	0.8
22	Đường 239	Đầu tuyến	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	1.0
23	Đường 239	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	0.9
24	Đường 239	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	Ranh giới xã Minh Long	0.8
25	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBV QL13 50m)	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	1.0
26	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	0.8
27	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyễn)	0.7
28	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyễn)	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	0.8

29	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	Cuối tuyến (hết đất ông Phạm Văn Phơ)	0.5
30	Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5	Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang)	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	0.7
31	Đường sỏi đỏ tổ 4 khu phố 5	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái)	0.5
32	Đường sỏi đỏ tổ 5, 6 khu phố 5	Ngã ba đường tổ 5, khu phố 5 (giáp đất ông Vũ Đình Khiết)	Ranh giới xã Thành Tâm	0.7
33	Đường tổ 3, khu phố 5	Toàn tuyến		0.8
E	Huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú		
I	Đường phố loại I			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm Đồng Phú	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	0.8
2	Đường ĐT 741	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	Cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	0.9
3	Đường ĐT 741	Cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	Cột điện 139	1.0
4	Đường ĐT 741	Cột điện 139	Cột điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	0.9
5	Đường NB1 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
6	Đường NB2 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
7	Đường NB3 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
8	Đường NB4 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
9	Đường NB5 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
10	Đường D3 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
11	Đường số 10 (khu TTHC)	Toàn tuyến		1.0
II	Đường phố loại II			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 73 ranh giới thị xã Đồng Xoài	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm Đồng Phú	1.0
2	Đường ĐT 741	Cột điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	Cột điện 160 ranh xã Tân Tiến	1.0
3	Đường D4 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
4	Đường số 3 (Nguyễn Tất Thành)	Đầu tuyến (nhà ông Dinh)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	1.0
5	Đường số 3 (Nguyễn Tất Thành)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	Cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Mụ)	0.8
III	Đường phố loại III			
1	Các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Toàn tuyến		1.0
2	Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4)	Toàn tuyến		1.0
3	Đường N1 (Lý Nam Đế), đường N2 (Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		1.0
IV	Đường phố loại IV			
1	Đường dọc vành đai Hoa viên tượng đài	Toàn tuyến		1.0
2	Các đường còn lại khu dân cư tập trung	Toàn tuyến		1.0
3	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Toàn tuyến		0.9
4	Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung)	Toàn tuyến		1.0
5	Đường vào cầu Bà Mụ	Đường ĐT 741	Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	1.0

6	Đường vào cầu Bà Mụ	Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	điểm cuối Cầu bà Mụ	0.7
7	Đường đi xã Tân Lợi	Đầu tuyến từ Chợ Đồng Phú	Hành lang đường điện 500kv	1.0
8	Đường đi xã Tân Lợi	Hành lang đường điện 500kv	Cầu Rạt	0.6
9	Đường vào cầu ông Ký	ĐT741	Hành lang đường điện 500kv	1.0
10	Đường vào cầu ông Ký	Hành lang đường điện 500kv	Cầu ông Ký	0.6
F	Huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh		
I	Đường phố loại I			
1	Quốc lộ 13 (phía đông)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	0.8
2	Trần Hưng Đạo	Giáp đường 7/4	Giáp Quốc Lộ 13	1.5
3	Đường 7/4	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Hùng Vương	1.5
4	Quốc lộ 13(phía tây)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	1.0
II	Đường phố loại II			
1	Quốc lộ 13	Cổng công ty men	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.0
2	Quốc lộ 13	Cầu bến xe	Giáp ranh xã Lộc tấn	1.0
3	Hùng Vương	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường 7/4	1.0
4	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Quốc lộ 13	Cổng sau nhà máy CB mũ	1.0
5	Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngáp	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.0
6	Lý Tự Trọng	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường 7/4	1.0
7	Điện Biên Phủ	Giáp đường 7/4	Giáp cầu Ông Kỳ	1.2
8	Nguyễn Bình Khiêm	Giáp đường 7/4	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1.0
III	Đường phố loại III			
1	Lý Thường Kiệt	Giáp quốc lộ 13	Toàn tuyến	1.0
2	Hùng Vương	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường 7/4	1.0
3	Tôn Đức Thắng	Giáp quốc lộ 13	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.0
4	Nguyễn Du	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ngã ba đi Lộc Hiệp	1.2
5	Điện Biên Phủ	Giáp cầu Ông Kỳ	Giáp đường Lê Lợi	1.0
6	Đường hẻm Hùng Vương	Giáp đường 7/4	Giáp đường Hùng Vương	1.0
7	Đường 3/2	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Trần Văn Trà	0.8
IV	Đường phố loại IV			
1	Nguyễn Văn Trỗi	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.8
2	Cách mạng tháng tám	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến (Qua hồ bom L10)	0.8
3	Lý Thái Tổ	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Nơ Trang Long	1.0
4	Lý Thái Tổ	Giáp đường Nơ Trang Long	Giáp Cách mạng tháng tám	0.8
5	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.7
6	Trần Phú	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.7
7	Tôn Đức Thắng	Giáp Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.0
8	Huỳnh Tấn Phát	Cổng sau nhà máy CB mũ	Giáp Quốc lộ 13	0.8
9	Nguyễn Tất Thành	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1.0
10	Nguyễn Bình	Giáp Quốc lộ 13	Giáp Nguyễn Huệ	0.8
11	Phan Bội Châu	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận	1.0
12	Phan Châu Trinh	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc thiện	1.0
13	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý thường Kiệt	Giáp đường Nguyễn Du	1.0
14	Đồng Khởi	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Điện Biên Phủ	1.0
15	Huỳnh Văn Nghệ	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường Điện Biên Phủ	0.8
16	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường 7/4	Giáp đường Đồng Khởi	1.0
17	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Lê Lợi	Giáp Lộc Thuận	0.8
18	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
19	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		0.8
20	Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		0.8
21	Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		0.8
22	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		0.7
23	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		0.7
24	Trần Văn Trà	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp đường 3/2	0.8
25	Nơ Trang Long	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Lý Thái Tổ	1.0

26	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1.0
27	Hoàng Hoa Thám	Nơ' Trang Long	Lê Hồng Phong	0.8
28	Trương Công Định	Nơ' Trang Long	Lê Hồng Phong	0.8
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0.8
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0.8
31	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Hết đường nhựa	0.8
32	Đường 3/2	Trần Văn Trà	Nơ Trang Long	0,,8
33	Những con đường còn lại chưa đặt tên trong thị trấn Lộc Ninh quy định là đường phố loại IV			0.7
34	Đối với những thửa đất tiếp giáp với QL 13 nhưng bị chắn bởi suối tự nhiên, đồng thời tiếp giáp với đường Hùng Vương. Do khả năng sinh lời cũng như việc lưu thông, đi lại đều phụ thuộc vào đường Hùng Vương, nên vị trí, loại đường phố được xác định theo đường Hùng Vương.			
G	Huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong		
I	Đường phố loại I			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Cầu Bù Đăng	0.8
2	Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Suối nhỏ giáp Km 110	1.0
3	Đường 14/12	Toàn tuyến		1.0
4	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1.0
5	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1.0
6	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1.0
7	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		1.0
8	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		1.0
9	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
10	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Hai Bà Trưng	0.8
II	Đường phố loại II			
1	Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng	Cổng trung tâm chính trị	1.0
2	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng	1.0
3	Đoàn Đức Thái	Ngã ba QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	0.8
4	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		0.8
5	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1.0
6	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.0
III	Đường phố loại III			
1	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.0
2	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	0.8
3	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Hùng Vương	Cổng trung tâm chính trị	0.8
4	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		0.8
5	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		0.8
6	Đoàn Đức Thái	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cổng hội trường khu Đồng Hòa	1.0
7	Điều Ông	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	0.8
8	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		0.8
9	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.0
10	Lê Hồng Phong	Ngã tư QL14	Cổng ông Năm Hương	0.8
11	Quốc lộ 14	Suối nhỏ giáp Km 110	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	1.2
12	Quốc lộ 14	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng ngang QL14 giáp Km 110 + 200m về hướng TT. Đức Phong	1.0
IV	Đường phố loại IV			
1	Quốc lộ 14	Cổng ngang QL14 giáp Km 111 + 200m về hướng TT. Đức Phong	Ranh giới xã Minh Hưng	1.2
2	Điều Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	0.8
3	Lê Hồng Phong	Nhà ông Năm Hương	Ngã ba Lý Thường Kiệt	0.8

4	Nguyễn Thị Minh Khai	QL14	Ngã ba vào hồ Bra mắng	1.2
5	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.0
6	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1.2
7	Trần Phú	Toàn tuyến		1.0
8	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1.0
9	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.0
10	Đoàn Đức Thái	Cổng hội trường Khu Hòa đồng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.0
11	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Giáp ranh với xã Đoàn Kết	0.7
12	Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường vào nhà ông Bọt	0.8
H	Huyện Bù Đốp	Thị trấn Thanh Bình		
I	Đường phố loại I			
1	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Ranh xã Thanh hòa 297	Trụ Điện 300	0.9
2	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 300	Trụ Điện 306	1.0
3	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 306	Trụ Điện 311	1.5
4	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 311	Trụ Điện 317	1.0
5	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 317	Ranh xã T.Hưng 324	0.9
6	Đường ĐT 759	Ngã ba công chánh	Trụ Điện 394	1.5
7	Đường ĐT 759	Trụ Điện 394	Trụ Điện 391	1.0
8	Đường ĐT 759	Trụ Điện 391	Trụ Điện 389	0.8
9	Đường N1	Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Giáp ranh đất nhà ông Cóong	1.0
10	Đường N1	Giáp ranh đất nhà ông Cóong	Giáp ranh đất nhà ông Khắc	0.9
11	Đường N1	Giáp ranh đất nhà ông Khắc	Đường D 11	0.8
II	Đường phố loại II			
1	Đường ĐT 759	Trụ điện 389	Ngã ba nhà ông Luyện	1.0
2	Đường D 5	Toàn tuyến		1.0
3	Đường D 7	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D 9	Toàn tuyến		1.0
5	Đường D 10	Toàn tuyến		1.0
6	Đường D 11	Đường ĐT 759	Cầu số 1 (ông Diệu Tài)	1.0
7	Đường N17	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Đường D1	1.0
III	Đường phố loại III			
1	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông bé mới	1.0
2	Đường D 11	Cầu số 1 (ông Diệu Tài)	Giáp ranh xã Thanh Hoà	1.0
3	Đường D 2	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D 4	Toàn tuyến		1.0
5	Đường D 6	Toàn tuyến		1.0
6	Đường D 8	Toàn tuyến		1.0
7	Đường N 5	Toàn tuyến		1.0
8	Đường N 13	Toàn tuyến		1.0
9	Đường N 16	Toàn tuyến		1.0
10	Đường vào quán cà rốt	Đường LT-HD vào 30m	Giáp D2	1.0
11	Đường nhựa Cần Đơn	Đường ĐT 759	Trụ điện 02	1.0
12	Đường D 1	Toàn tuyến		0.9
13	Đường D 20	Đường LT-HD vào 30m	Đường D1	1.0
IV	Đường phố loại IV			
1	Đường nhựa Cần Đơn	Trụ điện 02	Hết tuyến	1.0
2	Đường D 2'	Toàn tuyến		1.0
3	Đường D 4'	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D 10'	Toàn tuyến		1.0
5	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu vào 200m	Suối đá	0.8
6	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Suối đá	Cách đường ĐT 759 200m	0.6
7	Đường N17	Giáp đường D1	Ranh xã Thanh Hòa	0.8

PHỤ LỤC 2

BẢNG QUY ĐỊNH CÁC TRỤC ĐƯỜNG VÀ PHÂN LOẠI KHU VỰC THUỘC KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, VEN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã (thị trấn)	Phân loại khu vực
A	Thị xã Đồng Xoài					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiên Hưng	1.0	Xã Tiên Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiên Hưng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1.4	Xã Tiên Hưng	Khu vực 2
II	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.7	Xã Tiên Thành	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh giới phía tây UBND xã Tiên Thành	2.3	Xã Tiên Thành	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây UBND xã Tiên Thành	Ranh giới xã Tân Thành	1.9	Xã Tiên Thành	Khu vực 1
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Tân Thành - Tiên Thành	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	1.7	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	UBND xã Tân Thành	1.4	Xã Tân Thành	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	UBND xã Tân Thành	Cầu Nha Bích	1.2	Xã Tân Thành	Khu vực 2
7	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiên Thành giao với QL14			0.8	Xã Tiên Thành	Khu vực 2
8	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiên Thành còn lại			0.6	Xã Tiên Thành	Khu vực 2
B	Thị xã Bình Long					
1	Q.lộ 13	Ranh giới Thanh Lương - Thanh Phú	Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
2	Q.lộ 13	Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
3	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cản Lê	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
5	ĐT 757	Cách Q.lộ 13	Giáp ranh huyện Hớn Quản	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
6	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
7	Đường vào nhà máy xi măng	QL13 (cách 30m)	Cuối đường	0.7	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
8	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
9	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bể	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
10	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bể (km 99)	Ngã ba nhà ông Trần Ngọc Nguyên	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
11	Q.lộ 13	Ngã ba nhà ông Trần Ngọc Nguyên	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh Phú)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2

12	Q.lộ 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
13	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	Giáp ranh xã Thanh Lương	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
14	Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
C	Thị xã Phước Long					
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh Phường Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 100m về hướng Bù Đăng	1.5	Xã Phước Tín	Khu vực 1
3	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín + 100 m về hướng Bù Đăng	Giáp ranh xã Phước Tân	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
4	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước Tín	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
5	Đường trung tâm xã Phước Tín	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
6	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Lòng Hồ Thác Mơ	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
7	Đường đi Thác Mơ	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Ranh phường Thác Mơ	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
8	Đường trung tâm xã Long Giang	Giáp ranh phường Sơn Giang	Chùa Quảng Phước (Nhơn Hoà 1)	1.0	Xã Long Giang	Khu vực 3
9	Đường trung tâm xã Long Giang	Chùa Quảng Phước (Nhơn Hoà 1)	Cầu An Lương (Giáp ranh phường Long Thủy)	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3
10	Đường vào Tập đoàn 7	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3
11	Đường vào Nhơn Hoà 2	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0.6	Xã Long Giang	Khu vực 3
12	Đường Bù Xiết	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	Giáp ranh nghĩa địa Bù Xiết	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3
13	Đường An Lương	Ngã 3 An Lương	Cầu Kinh tế	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3
D	Huyện Chơn Thành					
I	Quốc lộ 13					
1	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
2	Quốc lộ 13	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	Cột điện 177 (hết thửa đất bà Hà Thị Giang)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	Quốc lộ 13	Cột điện 177 (hết thửa đất bà Hà Thị Giang)	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 2, ấp 3)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
4	Quốc lộ 13	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 2, ấp3)	Đường số 8	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1

5	Quốc lộ 13	Đường số 8	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8)	0.9	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
6	Quốc lộ 13	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8)	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
7	Quốc lộ 13	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	Ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
8	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Trụ điện 28A	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
9	Quốc lộ 13	Trụ điện 28A	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 2
10	Quốc lộ 13	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	Cầu Tham Rớt	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 3
II	Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng					
1	Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng	Ngã ba quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
III	ĐT 751 - TT Chơn Thành - cầu Chà Và					
1	ĐT 751	Cột điện 26 (Ranh thị trấn Chơn Thành)	Cột điện 54	0.8	Xã Minh Long	Khu vực 2
2	ĐT 751	Cột điện 54	Cột điện 74	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 2
3	ĐT 751	Cột điện 74	Cột điện 110 (Cầu Chà và)	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3
III	Lộ 239 (TT Chơn Thành - Hộ ông Trần Văn Ngôn)					
1	Lộ 239	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Hộ ông Trần Văn Ngôn	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3
IV	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cẩn)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cẩn)	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thành	Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
6	Quốc lộ 14	Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 2
7	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
8	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
9	Quốc lộ 14	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 2
10	Quốc lộ 14	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	Ranh giới xã Minh Lập	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 2

13	Quốc lộ 14	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	Cầu Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
V	Đường 756					
1	Đường 756	Tiếp giáp QL 14	Trường THCS Minh Lập	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
E	Huyện Đồng Phú					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1.0	Xã Thuận Lợi	Khu vực 2
2	ĐT 741	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	Cột điện 147	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
3	ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 131	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 1
4	ĐT 741	Cột điện 131	Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
5	ĐT 741	Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	Cột điện 169	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
6	ĐT 741	Cột điện 169	Cột điện 180	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 741	Cột điện 180	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
8	ĐT 741	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	Cột điện 250	1.1	Xã Tân Lập	Khu vực 1
10	ĐT 741	Cột điện 250	Cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
II	Quốc Lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	Cột điện 67	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Cột điện 67	Cột điện 149	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 149	Cột điện 195 - cầu 11	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Cột điện 195 - cầu 11	Cột điện 210	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Cột điện 210	Cột điện 327 (bên phải đường QL 14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
6	Quốc lộ 14	Cột điện 327 (bên phải đường QL 14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	Ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
III	Đường ĐT 753					
1	ĐT 753	Giáp ranh Đồng Xoài	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 2
2	ĐT 753	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	Cột điện 148 (Cầu Cừ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 3
3	ĐT 753	Cột điện 148 (Cầu Cừ)	Hết tuyến	0.4	Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hòa	Khu vực 3
F	Huyện Hớn Quản					
1	Quốc lộ 13	Ranh giới xã Tân Khai - Thanh Bình	Trạm thu phí	0.87	Xã Tân Khai	Khu vực 3
2	Quốc lộ 13	Trạm thu phí	Km 85	1.00	Xã Tân Khai	Khu vực 2
3	Quốc lộ 13	Km 85	Ngã ba Tân Quan	0.97	Xã Tân Khai	Khu vực 1
4	Quốc lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Điểm đầu Khu làm việc của TTHC huyện Hớn Quản	0.87	Xã Tân Khai	Khu vực 3
5	Quốc lộ 13	Điểm đầu Khu làm việc của TTHC huyện Hớn Quản	Ranh giới Hớn Quản - Chơn Thành	1.00	Xã Tân Khai	Khu vực 2

6	Quốc lộ 13	Ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình	Cổng ba miệng	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2
7	Quốc lộ 13	Cổng ba miệng	Ranh giới Hớn Quản - TX. Bình Long	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1
8	ĐT 758	Ranh giới An Lộc - Tân Lợi	Ngã 3 ông Hai Hùng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
9	ĐT 758	Ngã ba ông Hai Hùng	Điểm cuối Đai Liệt sỹ	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
10	ĐT 758	Điểm cuối Đai Liệt sỹ	Ngã 3 thác số 4	1.0	xã Tân Lợi	Khu vực 1
11	ĐT 758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
12	ĐT 756	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
13	ĐT 753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
14	Đường nhựa liên xã	Cầu bà Hồ giáp ranh xã Tân Khai	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi	0.8	Xã Tân Quan	Khu vực 3
15	Đường nhựa liên xã	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi	Đường đập hồ Suối Lai	0.7	Xã Tân Quan	Khu vực 3
16	Đường nhựa liên xã	Đường đập hồ Suối Lai	Giáp ranh xã Quang Minh	1.0	Xã Tân Quan	Khu vực 3
17	ĐT 757	Cầu Gianh Giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	0.75	Xã An Khương	Khu vực 2
18	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cò	Trạm y tế xã	0.8	Xã An Khương	Khu vực 3
19	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã	Cổng số 1 ấp 3	0.8	Xã An Khương	Khu vực 3
20	ĐT 757	Giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh (hộ ông Hoàng Giáp Sơn)	Điểm cuối lò giết mổ heo tập trung (hộ Nguyễn Thị Mộng Trinh)	0.75	Xã Thanh An	Khu vực 2
21	ĐT 757	Các đoạn còn lại		0.9	Xã Thanh An	Khu vực 3
22	ĐT 756	Toàn tuyến		0.9	Xã Thanh An	Khu vực 3
23	ĐT 756	Ngã 3 dốc cả phê	Cầu sắt ấp Hưng Lập A	1.25	Xã Tân Hưng	Khu vực 1
24	ĐT 756	Các đoạn còn lại		1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 2
25	ĐT 758	Toàn tuyến		1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3
26	ĐT 752	Giáp ranh phường Hưng Chiến, Tx. Bình Long	Ngã 3 vào nhà máy mì Wuson	1.0	Xã Minh Tâm	Khu vực 2
27	ĐT 752	Ngã 3 vào nhà máy mì Wuson	Giáp sông Sài Gòn	1.0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
28	Đường 14C	Ngã 3 nhà máy mì Wuson	Ngã 4 Tiến Toán, giáp ranh xã An Phú	1.0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
29	Đường nhựa liên xã	Ngã ba giáp ranh Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ	Điểm cuối văn phòng ấp 3	0.5	Xã Đồng Nơ	Khu vực 3
30	Đường nhựa liên xã	Điểm cuối văn phòng ấp 3	Điểm cuối trụ sở UBND xã Đồng Nơ	0.6	Xã Đồng Nơ	Khu vực 3
31	Đường nhựa liên xã	Điểm cuối trụ sở UBND xã Đồng Nơ	Cổng nông trường 425	0.5	Xã Đồng Nơ	Khu vực 3
G	Huyện Lộc Ninh					
1	Quốc lộ 13	Cầu Cản Lê	Ngã tư Đồng Tâm	1.0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
3	Đường ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh Campuchia	0.7	Lộc Thịnh	Khu vực 3
4	ĐT 792	Ngã ba Hải quan Tây Ninh	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	0.7	Lộc Thịnh	Khu vực 3

5	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Thịnh	Khu vực 3
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 2
7	ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 3
8	ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh Lộc Thịnh	0.7	Lộc Hưng	Khu vực 3
9	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thạnh	Ngã ba Giáng Hương	Cổng Bảy Phụng	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 3
10	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thạnh	Cổng Bảy Phụng	Giáp ranh xã Lộc Thành	0.6	Lộc Hưng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Hưng	Giáp ranh thị trấn	1.0	Lộc Thái	Khu vực 1
12	Liên xã Lộc Thái- Lộc Khánh	Ngã ba mới	Ngã 3 cầu Đỏ	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
13	Liên xã Lộc Thái- Lộc Khánh	Ngã 3 cầu Đỏ	Ngã ba cuối trường cấp III	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
14	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Ngã ba cũ (xóm bung)	Cầu Đỏ	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
15	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Cầu Đỏ	ranh Lộc Thái - Lộc Điền	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
16	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Ngã ba Năm Bé	Ngã ba ông Hai Thụ	0.8	Lộc Thái	Khu vực 3
17	Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc Thiện	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
18	Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Cầu ông Năm Tài	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
19	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	ranh Lộc Thái - Lộc Điền	Cầu Ông Đô	1.0	Lộc Điền	Khu vực 3
20	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Cầu Ông Đô	Ngã 3 trường học(Đi ấp 8)	1.0	Lộc Điền	Khu vực 2
21	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Ngã 3 trường học(Đi ấp 8)	Ranh Lộc Khánh	1.0	Lộc Điền	Khu vực 3
22	Liên xã Lộc Điền- Lộc Thuận	Ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0.6	Lộc Điền	Khu vực 3
23	Liên xã Lộc Điền- Lộc Khánh	giáp ranh Lộc Điền-Lộc Khánh	Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh	1.0	Lộc Khánh	Khu vực 3
24	Liên xã Lộc Thiện-Thị trấn	Giáp ranh Thị Trấn	Giáp đất Ủy ban xã	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 2
25	Liên xã Lộc Thái- Lộc Thiện	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Thái	Ngã tư Mũi Tôn	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 3
26	Liên xã Lộc Thiện-Lộc Thành	Giáp ranh UB xã	Ngã ba Lộc Bình	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 3
27	Liên xã Lộc Thiện - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái	0.6	Lộc Thiện	Khu vực 3
28	Đường làng 10 Lộc Thiện - Thị trấn - Lộc Tấn	Trụ sở ấp làng 10	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Tấn	0.6	Lộc Thiện	Khu vực 3
29	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Thiện	Khu vực 3
30	Liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Ngã ba đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thịnh	Giáp ranh Lộc Hưng	0.6	Lộc Thành	Khu vực 3
31	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thiện	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Giáp ranh Lộc Thiện	0.6	Lộc Thành	Khu vực 3

32	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh Lộc Thái	0.6	Lộc Thành	Khu vực 3
33	Quốc lộ 14 C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Thành	Khu vực 3
34	Quốc lộ 13	Giáp ranh Thị Trấn	Ngã ba liên ngành	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 2
35	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3
36	Quốc lộ 13	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Thanh	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3
37	Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hồ bom làng 10	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3
38	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Tấn	Khu vực 3
39	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Giáp ranh Lộc Tấn	Trụ điện số 95	1.0	Lộc Hiệp	Khu vực 3
40	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Trụ điện số 95	Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu)	1.2	Lộc hiệp	Khu vực 2
41	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu)	Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu)	1.4	Lộc Hiệp	Khu vực 2
42	Quốc lộ 13- Hoàng Diệu	Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu)	Giáp ranh huyện Bù Đốp	1.2	Lộc Hiệp	Khu vực 2
43	Đường ĐT 756	Ngã ba đi Lộc Quang	Giáp ranh Lộc Phú	0.8	Lộc Hiệp	Khu vực 2
44	Đường ĐT 756	Giáp ranh Lộc Hiệp	Trụ điện số 72	0.7	Lộc Phú	Khu vực 3
45	Đường ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ranh Lộc Quang	1.0	Lộc Phú	Khu vực 3
46	Liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận	Cổng chào ấp Bù Nôm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0.6	Lộc Phú	Khu vực 3
47	Đường ĐT 756	Giáp ranh Lộc Phú	Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	1.0	Lộc Quang	Khu vực 3
48	Đường ĐT 756	Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	Giáp ranh Thanh An	0.7	Lộc Quang	Khu vực 3
49	Liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận	Cổng chào ấp Bù Nôm	Giáp ranh Lộc Thuận	0.6	Lộc Quang	Khu vực 3
50	Đường nhựa vào UBND xã cũ	Ngã 4 con Nai	Trường mẫu giáo Lộc Quang	0.6	Lộc Quang	Khu vực 3
51	Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn	Giáp ranh thị trấn	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	0.8	Lộc Thuận	Khu vực 3
52	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	UBND xã Lộc Thuận	Giáp ranh Lộc Điền	0.6	Lộc Thuận	Khu vực 3
53	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Quang	Ngã ba Tam Lang	Giáp ranh Lộc Quang	0.6	Lộc Thuận	Khu vực 3
54	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1.0	Lộc Hoà	Khu vực 3
55	Đường nhựa vào UBND xã Lộc Hòa	Giáp QL13	Hết ranh trường THCS Lộc Hòa	0.6	Lộc Hòa	Khu vực 3
56	Đường nhựa	Ngã ba ấp 8A	Hết chợ xã	0.6	Lộc Hòa	Khu vực 3
57	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1.0	Lộc Thanh	Khu vực 3
H	Huyện Bù Gia Mập					
I	Quốc lộ 14C					
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	Cách trụ sở UBND xã Đak Ô 2 km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 3

3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 2 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	2.0	Xã Đak Ô	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Ranh giới xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ô	Khu vực 3
7	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak Ô	Ranh tỉnh Đak Lak	1.0	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
II	ĐT 741					
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Đường vào chùa Pháp Tịnh	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Đường vào chùa Pháp Tịnh	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	1.5	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	ĐT 741	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
4	ĐT 741	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh xã Bù Nho	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 3
5	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riêng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân + 200m đi về hướng Đồng Xoài	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
6	ĐT 741	Trạm thu phí xã Bù Nho	Ngã 3 đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	2.4	Xã Bù Nho	Khu vực 1
7	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
8	ĐT 741	Ranh giới xã Bù Nho	Ranh giới xã Bình Tân	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
9	ĐT 741	Ranh xã Long Hưng	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 3
10	ĐT 741	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 2
11	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Đầu ngã ba xường đá Thanh Dung	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
12	ĐT 741	Đầu ngã ba xường đá Thanh Dung	Đầu đường đôi về phía Phước Long	1.1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
13	ĐT 741	Đầu đường đôi về phía Phước Long	Cầu Phú Nghĩa	1.1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 1
14	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Đầu ngã ba gốc gỗ	1.1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
15	ĐT 741	Đầu ngã ba gốc gỗ	Giáp ranh xã Đăk Ô	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
III	Đường 312					
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riêng	2.4	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riêng	Ngã 4 Cầu đường	1.5	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
4	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 2

5	Đường 312	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Ranh giới xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
6	Đường 312	Ngã 3 QL 14 và đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
7	Đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
8	Đường 312	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	Ranh giới xã Phú Riềng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
IV	Trung tâm Đức Hạnh					
1	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
2	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	Ngã 3 Phú Vãn	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
V	Đường ĐT 759					
1	Đường ĐT 759	Ranh giới huyện Bù Đốp	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1.0	Xã Phước Minh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Ranh xã Đa Kì	1.0	Xã Phước Minh	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kì	Đến ranh NT 2	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 2
4	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riềng	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 1
5	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	Ranh xã Bình Sơn	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 3
6	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kì	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đakia	1.0	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
7	Đường ĐT 759	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đakia	Ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long	1.2	Xã Bình Sơn	Khu vực 2
8	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Phước Tín, thị xã Phước Long.	Qua UBND xã đến trụ điện số 19A hướng đi Bù Na	1.0	Xã Phước Tân	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	Qua UBND xã đến trụ điện số 19A hướng đi Bù Na	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Phước Tân	Khu vực 3
VI	Đường ĐT 757					
1	Đường ĐT 757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	2.4	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT 757	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT 757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT 757	Ranh trường Tiểu học Long HàB	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	0.7	Xã Long Hà	Khu vực 3
5	Đường ĐT 757	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 2
6	Đường ĐT 757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh trường THCS Long Hà	1.5	Xã Long Hà	Khu vực 1
7	Đường ĐT 757	Từ ngã ba đường ĐT 757 đi xã Long Bình	Đầu đập NT6	0.8	Xã Long Hà	Khu vực 1
8	Đường ĐT 757	Ngã ba đường vào xã Long Bình	Chùa Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 2

9	Đường ĐT 757	Chùa Long Hà	Cầu Trà Thanh	0.8	Xã Long Hà	Khu vực 3
VII	Đường ĐT 760					
1	Đường ĐT 760	Ngã 3 Hạnh Phúc	Ngã 3 NT Tỉnh uỷ Tiền Giang	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
2	Đường ĐT 760	Ngã 3 Phú Vãn (ngã ba NT Tỉnh uỷ Tiền Giang) giáp ranh xã Phú Nghĩa, Đức Hạnh hướng Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Vãn hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Vãn	Khu vực 1
3	Đường ĐT 760	Trạm y tế xã Phú Vãn hướng Bù Đăng	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Vãn	Khu vực 2
4	Đường ĐT 760	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Vãn + 200m hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Vãn	Khu vực 1
5	Đường ĐT 760	Hết ranh chợ Phú Vãn + 200m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Phú Vãn	Khu vực 3
VIII	Đường liên xã Long Hưng	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
IX	Đường liên xã Bình Thắng	Ranh trụ sở NT 1 (cũ)	Đi xã Đa Kì 1,5 km	1.0	Xã Bình Thắng	Khu vực 2
X	Trung tâm Long Bình					
1		Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Long Bình	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 2
2		Cầu xã Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 3
XI	Trung tâm xã Long Tân	UBND xã + 2500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1.0	Xã Long Tân	Khu vực 3
XII	Đường liên xã Long Hà	Đầu đập NT 6	Ranh xã Long Bình	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3
XIII	Đường nội ô TTTM Bù Nho					
1	Số 2 TTTM Bù Nho	Lô đất LA2-1	Lô đất LC1-9	2.0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
2	Số 4 TTTM Bù Nho	Lô đất LE1-1	Lô đất LC2-6	2.0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
3	Số 6 TTTM Bù Nho	Lô đất LF1-2	Lô đất LC2-15	2.0	Xã Bù Nho	khu vực 1
XIV	Đường nội ô TTTM Phú Riêng					
1	Đường số 1 TTTM Phú Riêng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2.5	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	Đường số 2 TTTM Phú Riêng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2.5	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	Đường số 3 TTTM Phú Riêng	Lô phố chợ LG 24 + 200m về hướng đông	Hết ranh chợ cũ	1.8	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
XV	Đường thôn 19/5	Ngã ba thôn 19/5	Cổng 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh)	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 3
XVI	Đường vòng nối đường ĐT 741 với đường ĐT 312	Ngã ba tiếp giáp ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp ĐT 312	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 3

XVII	Đường vào nông trường 10 cũ	Ngã tư Phú Riêng	Giáp lô cao su nông trường 10	1.0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
XVIII	Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân	Ngã ba ĐT 741 đường vào Long Tân	Hết ranh trụ sở NT 9 hướng vào xã Long Tân	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
XIX	Đường liên xã Đa Kì đi Bình Thắng	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759 +500m hướng đi Bình Thắng	1.0	Xã Đa Kì	Khu vực 2
XX	Đường liên xã Bình Tân đi xã Phước Tân	Ngã ba Bình Hiếu -giáp đường ĐT 741	Nhà ông Bùi Mót + 200m hướng về NT8	0.7	Xã Bình Tân	Khu vực 3
XXI	Đường liên xã Bình Tân đi Phước Bình	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu + 200m hướng về phường Phước Bình	0.7	Xã Bình Tân	Khu vực 3
I	Huyện Bù Đốp					
1	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 148	Trụ điện 181	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 181	Trụ điện 191	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 191	Trụ điện 209	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
4	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 209	Trụ điện 234	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
5	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 234	Trụ điện 240	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
6	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 240	Trụ điện 262	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
7	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 262	Trụ điện 268B	0,9	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
8	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 268B	Trụ điện 282	1.0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
9	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 282	Trụ điện 297	1.0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 1
10	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 324 (Ranh TT Thanh Bình)	Ranh đất ông Liêu A Linh	1.2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
11	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Ranh đất ông Liêu A Linh	Trụ điện 348 (Ngã ba đôi chi khu)	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
12	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 348 (Ngã ba đôi chi khu)	Trụ điện 358 (Ngã ba thôn 6)	1.2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
13	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 358	Trụ điện 370	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
14	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 370	Trụ điện 373	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
15	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 373	Trụ điện 437	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 2
16	Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 437	Cửa khẩu Hoàng Diệu	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 3
17	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 369	Trụ điện 437	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 2
18	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 437	Cửa khẩu Hoàng Diệu	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3

19	Đường liên doanh	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu vào 30m	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	0,7	Xã Tân Thành	Khu vực 3
20	Đường liên doanh	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	Đồn bầu trắng	0,4	Xã Tân Thành	Khu vực 3
21	Đường Sóc Nê	Ngã ba Sóc Nê vào 60m	Hết ranh đất trường cấp II+III	0,5	Xã Tân Tiến	Khu vực 3
22	Đường Sóc Nê	Hết ranh đất trường cấp II+III	Suối Đá	0.3	Xã Tân Tiến	Khu vực 3
23	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới	1.0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
24	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Giáp TT Thanh Bình	Ngã ba nhà ông Nhân	0,7	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
25	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Ngã ba nhà ông Nhân	Ngã ba nhà ông Rụ	0,6	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
26	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Ngã ba nhà ông Rụ	Rẫy ông Thành PCT UB	0,5	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
27	Đường nhựa	Ngã ba đôi chi khu	Ngã ba nhà bà Ti thôn 3	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
28	Đường quanh chợ Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
29	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1,2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
30	Đường nhựa	Từ ngã ba chợ	Bệnh viện E717	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
31	Đường quanh Bến xe Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
32	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6	Trụ điện 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
J	Huyện Bù Đăng					
I	Đường QL14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đồng Phú	Cầu 23	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cầu 23	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	0.8	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	Ranh xã Đức Liễu-Nghĩa Bình	1.0	Xã Nghĩa Bình	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Bình	Cầu Pan Toong	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14	Cầu Pa Toong	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m	1.2	Xã Đức Liễu	Khu vực 1
7	Quốc lộ 14	Ngã ba Sao Bọng => Bù Đăng + 400m	Ngã ba đường 36	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
8	Quốc lộ 14	Ngã ba cây số 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
9	Đường QL 14 cũ	Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
10	Quốc lộ 14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
11	Đường vào N.trường M.Hưng	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Nông trường M. Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3

12	Quốc lộ 14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	0.8	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
14	Quốc lộ 14	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng Hai Tai	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức Phong - Đoàn Kết	Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	1.0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3
15	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	Ngã ba Sơn Hiệp	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
16	Quốc lộ 14	Ngã ba Sơn Hiệp	Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
17	Quốc lộ 14	Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	Đập thủy lợi Nông trường	1.0	Xã Phú Sơn	Khu vực 3
18	Quốc lộ 14	Đập thủy lợi Nông trường	Cổng vào Nông trường	1.0	Xã Phú Sơn	Khu vực 2
19	Quốc lộ 14	Cổng vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đắk Nông	1.0	Xã Phú Sơn	Khu vực 3
II	Đường ĐT 760					
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường mẫu giáo Măng Non + 200m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 760	Cổng trường MG Măng Non + 200m	Nhà ông Trần Hùng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	ĐT 760	Nhà ông Trần Hùng	Cầu Sông Lấp	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
4	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	Ngã ba tình nghĩa	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
5	ĐT 760	Ngã ba tình nghĩa	Đến ranh nhà ông Mai Bá Hùng	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
6	ĐT 760	Từ nhà ông Mai Bá Hùng	Suối giáp nhà ông Trần văn Ngọc	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
7	ĐT 760	Từ nhà ông Trần văn Ngọc	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
8	ĐT 760	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	Cầu Sập	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
9	ĐT 760	Cầu Sập	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
10	ĐT 760	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hường	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 1
11	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Ngã tư Bom Bo	Hết ranh cây xăng Hương Thi	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
12	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Hết ranh cây xăng Hương Thi	Cầu đi ĐắkNhau	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
13	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Cầu đi ĐắkNhau	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 3
14	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	Ranh giới xã Bom Bo - Đắk Nhau	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 3
15	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nhau	Ranh giới xã Bom Bo - Đắk Nhau	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	0.8	Xã Đắk Nhau	Khu vực 3

16	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	Cổng thoát nước trước nhà ông Thành	1.0	Xã Đak Nhou	Khu vực 3
17	Đường đi Đak Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
18	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Hương Thi đường đi Đak Nhou	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 2
19	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Cao văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trường	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
20	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hướng	Ngã ba ông Xây	1.0	Xã Đường 10 - Bom Bo	Khu vực 3
21	ĐT 760	Ngã ba ông Xây	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 3
22	ĐT 760	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	Khu TT cụm xã Đường 10 + 500 mét về hướng Phước Long	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 2
23	ĐT 760	Khu TT cụm xã Đường 10 + 500 mét về hướng Phước Long	Ranh giới huyện Phước Long	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 3
III	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
IV	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
V	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
VI	Đường hai bên chợ Thống Nhất	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
VII	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
VIII	Đường Sao Bọng - Đăng Hà					
1		Ngã ba Sao Bọng	Ngã ba Sao Bọng +300m	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bọng + 300m hướng Đăng Hà	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Sao Bọng + 200m	1.0	Xã Đức Liễu, Thống Nhất	Khu vực 3
3		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Sao Bọng + 200m	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất +300 => Đăng Hà	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
4		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất +300 => Đăng Hà	Cầu Đăng Hà	1.0	Xã Thống Nhất, Đăng Hà	Khu vực 3
IX	Đường Đoàn Kết - Thống Nhất					
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
2		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	Ngã ba Tàu + 500m về hướng xã Thống Nhất	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3

3		Ngã ba Tàu + 500m về hướng xã Thống Nhất	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3
4		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 2
5		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	Cầu Tân Minh	1.0	Xã Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 3
6		Cầu Tân Minh	Ranh TT Đức Phong	0.8	Xã Thống Nhất, Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 2
X	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai					
1		Ngã ba Vườn chuối	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	0.8	Xã Đoàn Kết - Đồng Nai	Khu vực 3
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
3		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => trảng cỏ Bù Lạch +1.000m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
XI	Đường ĐT 759	Ngã ba QL14	Ranh giới xã Phước Tân, H.Bù Gia Mập	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3

PHỤ LỤC 3
BẢNG PHÂN VÙNG
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND
ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Ghi chú:

1. Những xã miền núi sau đây tính bằng đơn giá đất tại xã trung du:

- **Huyện Hớn Quản:** An Phú, An Khương, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng
- **Huyện Đồng Phú:** Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Phước, Đồng Tiến
- **Huyện Lộc Ninh:** Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh
- **Huyện Bù Gia Mập:** Bù Nho, Phú Riềng, Bình Thắng, Long Tân, Long Hà, Phú Trung, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân, Phước Tân
- **Huyện Bù Đăng:** Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình

2. Những xã trung du sau đây tính bằng đơn giá đất tại xã miền núi:

- **Huyện Chơn Thành:** Xã Quang Minh
- **Huyện Hớn Quản:** Tân Quan
- **Huyện Đồng Phú:** Tân Hòa
- **Huyện Lộc Ninh:** Lộc Thuận, Lộc Khánh

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
I	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI			
1	Xã Tiến Thành		x	
2	Xã Tân Thành		x	
3	Xã Tiến Hưng		x	
II	THỊ XÃ BÌNH LONG			
1	Xã Thanh Lương	x		QĐ số 68/UBND ngày 9/8/1997
2	Xã Thanh Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
III	THỊ XÃ PHƯỚC LONG			
1	Xã Long Giang	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 (tách ra từ Sơn Giang)
2	Xã Phước Tín	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
IV	HUYỆN CHƠN THÀNH			
1	Xã Thành Tâm		x	
2	Xã Minh Lập		x	
3	Xã Quang Minh		x	
4	Xã Minh Hưng		x	
5	Xã Minh Long		x	
6	Xã Minh Thành		x	
7	Xã Nha Bích		x	
8	Xã Minh Thắng		x	
V	HUYỆN ĐỒNG PHÚ			
1	Xã Thuận Lợi	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
2	Xã Đồng Tâm	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
3	Xã Tân Phước	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
4	Xã Tân Hưng		x	
5	Xã Tân Lợi		x	
6	Xã Tân Lập		x	
7	Xã Tân Hòa		x	

8	Xã Thuận Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
9	Xã Đồng Tiến	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
10	Xã Tân Tiến		x	
VI	HUYỆN HỐN QUẢN			
1	Xã Thanh An	x		QĐ số 68/UBND ngày 9/8/1997
2	Xã An Khương	x		QĐ số 68/UBND ngày 9/8/1997
3	Xã An Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
4	Xã Tân Lợi	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
5	Xã Tân Hưng	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
6	Xã Minh Đức		x	
7	Xã Minh Tâm		x	
8	Xã Phước An	x		QĐ số 68/UBND ngày 9/8/1997
9	Xã Thanh Bình		x	
10	Xã Tân Khai		x	
11	Xã Đồng Nơ		x	
12	Xã Tân Hiệp		x	
13	Xã Tân Quan		x	
VII	HUYỆN LỘC NINH			
1	Xã Lộc Hòa	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
2	Xã Lộc An	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
3	Xã Lộc Tấn	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
4	Xã Lộc Thạnh	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
5	Xã Lộc Hiệp	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
6	Xã Lộc Thiện	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
7	Xã Lộc Thuận		x	
8	Xã Lộc Quang	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
9	Xã Lộc Phú	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
10	Xã Lộc Thành	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
11	Xã Lộc Thái		x	
12	Xã Lộc Điền		x	
13	Xã Lộc Hưng		x	
14	Xã Lộc Thịnh	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
15	Xã Lộc Khánh		x	
VIII	HUYỆN BÙ GIA MẬP			
1	Xã Bù Gia Mập	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
2	Xã Đăk Ô	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
3	Xã Đức Hạnh	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
4	Xã Phú Văn	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
5	Xã Đăk Kia	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
6	Xã Phước Minh	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
7	Xã Bình Thắng	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
8	Xã Long Bình	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
9	Xã Bình Tân	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
10	Xã Bình Sơn	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
11	Xã Long Hưng	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
12	Xã Phước Tân	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997 (tách ra từ Phước Tín)
13	Xã Bù Nho	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
14	Xã Long Hà	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
15	Xã Long Tân	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 16/3/1998
16	Xã Phú Trung	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
17	Xã Phú Riêng	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997

18	Xã Phú Nghĩa	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
IX	HUYỆN BÙ ĐÓP			
1	Xã Hưng Phước	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
2	Xã Phước Thiện	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
3	Xã Thiện Hưng	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
4	Xã Thanh Hòa	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
5	Xã Tân Thành	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
6	Xã Tân Tiến	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
X	HUYỆN BÙ ĐẮNG			
1	Xã Đường 10	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997 (tách ra từ Đắk Nheu)
2	Xã Đắk Nheu	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
3	Xã Phú Sơn	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
4	Xã Thọ Sơn	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
5	Xã Bình Minh	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
6	Xã Bom Bo	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
7	Xã Minh Hưng	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
8	Xã Đoàn Kết	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
9	Xã Đồng Nai	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
10	Xã Đức Liễu	x		QĐ số 68/UBND ngày 9/8/1997
11	Xã Thống Nhất	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
12	Xã Nghĩa Trung	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
13	Xã Nghĩa Bình	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
14	Xã Đăng Hà	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
15	Xã Phước Sơn	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất./.